



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 15

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

26/05/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 08/2021/QĐ-UBND ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
26/05/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 09/2021/QĐ-UBND ban hành quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	15

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

12/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 276/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	33
12/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 277/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu	48

12/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 278/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường liên xã Mường Lựm, Yên Châu qua suối đi Tân Lập, Mộc Châu thuộc Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La	52
12/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 279/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương dự án Đầu tư xây dựng Cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành Cửa khẩu Quốc tế	54
12/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 280/NQ-HĐND điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 - 4 - 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025	56
12/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 281/NQ-HĐND cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2)	82
26/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 282/NQ-HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12 - 5 - 2021 của HĐND tỉnh	84
26/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 283/NQ-HĐND điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 - 4 - 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025	86
26/05/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 284/NQ-HĐND cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2)	102

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan,
tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 425/TTr-SNV ngày 06 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nội vụ, Tư Pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (50b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan,
tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức hành chính

a) Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh *(sau đây gọi chung là Sở)*.

b) Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của Sở *(sau đây gọi chung là phòng chuyên môn thuộc Sở)*.

c) Phòng, tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của Chi cục thuộc Sở.

d) Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện *(sau đây gọi chung là phòng chuyên môn cấp huyện)*.

đ) Các cơ quan hành chính khác thuộc UBND tỉnh.

e) Văn phòng, phòng, Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh.

g) Các cơ quan hành chính khác thuộc UBND huyện.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục và tương đương thuộc Sở.

e) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các huyện, thành phố.

g) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan hành chính khác thuộc UBND tỉnh do cấp có thẩm quyền thành lập.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Đảm bảo các nguyên tắc theo quy định theo quy định tại Khoản 2, Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

2. Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy phải được tổ chức thực hiện một cách khoa học, hợp lý, khách quan, công khai, minh bạch, chặt chẽ và tuân thủ đầy đủ các quy trình, thủ tục theo quy định.

3. Các cơ quan, đơn vị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện những quy định về phân cấp thuộc phạm vi quản lý theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của tỉnh. Đồng thời phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại phân cấp này.

4. Việc thực hiện các nội dung quy định về phân cấp phải gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

5. Các nội dung không thuộc thẩm quyền hoặc chưa được quy định tại phân cấp này; các cơ quan, đơn vị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định. Trong trường hợp cần thiết, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp xem xét, quyết định các nội dung chưa được quy định tại phân cấp này.

Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý

1. Thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy chế và cơ chế hoạt động của các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đánh giá, xếp hạng (phân loại) các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Giao quyền tự chủ nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự đối với các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 5. Tiêu chí thành lập tổ chức

1. Tiêu chí thành lập Văn phòng, phòng chuyên môn; Chi cục và các tổ chức tương đương thuộc Sở; phòng và tương đương thuộc Chi cục thuộc Sở thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*sau tất gọi chung là Nghị định số 107/2020/NĐ-CP*).

2. Nguyên tắc, điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (*sau tất gọi chung là Nghị định số 120/2020/NĐ-CP*).

Điều 6. Số lượng cấp phó của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, UBND cấp huyện; đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện

1. Số lượng Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở; số lượng Phó Chánh Thanh tra Sở; số lượng Phó Chi cục Trưởng thuộc Sở; số lượng Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục thuộc Sở thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP.

2. Số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

3. Về khung số lượng cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và của người đứng đầu phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Chương II

THẨM QUYỀN QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 7. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. UBND tỉnh trực tiếp quản lý các đơn vị

a) Các sở, ban, ngành và tương đương;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

2. Nội dung quản lý cụ thể

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan hành chính khác thuộc UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính khác thuộc UBND tỉnh (*đối với trường hợp pháp luật không quy định UBND tỉnh quyết định thành lập*).

b) Trình HĐND tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn thuộc Sở; phòng, tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở; văn phòng, phòng, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh.

d) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp

công lập trực thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc Sở.

đ) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của Sở;

e) Hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật;

g) Chỉ đạo, xây dựng đề án thành lập, chia tách, sáp nhập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã báo cáo HĐND tỉnh; hoàn chỉnh hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

h) Trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp huyện; hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Điều 8. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục và tương đương thuộc Sở.

2. Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; quy hoạch mạng lưới tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Quyết định giao quyền tự chủ đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, trực thuộc Chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở.

5. Quyết định cho phép các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước thuộc các bộ, ngành trung ương và địa phương khác đặt Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện trên địa bàn tỉnh; có ý kiến đề các tổ chức thuộc UBND tỉnh đặt Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại các địa phương khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thẩm quyền của các sở, ngành và tương đương

1. Trực tiếp quản lý các đơn vị

a) Văn phòng, thanh tra Sở, các phòng chuyên môn trực thuộc;

b) Chi cục trực thuộc;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Chủ trì, xây dựng Đề án, Phương án, Tờ trình về tổ chức bộ máy trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo quy định.

3. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, thanh tra Sở, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp công lập

trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của UBND tỉnh. Ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lễ lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, bộ phận trực thuộc.

4. Xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành quản lý theo quy định trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Lập hồ sơ xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định.

6. Thẩm định, phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, trình Chủ tịch UBND tỉnh giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định của pháp luật.

7. Thường xuyên rà soát, đánh giá về tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Kịp thời báo cáo, kiến nghị với UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) những chồng chéo, trùng lắp, bất hợp lý để có những biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 10. Thẩm quyền của UBND cấp huyện

1. UBND cấp huyện trực tiếp quản lý các đơn vị

a) Các phòng và tương đương;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện.

2. Nội dung quản lý

a) Trình HĐND cấp huyện quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của từng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ.

d) Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện.

đ) Xây dựng quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý, trình sở quản lý chuyên ngành tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật.

f) Thường xuyên rà soát, đánh giá về tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Kịp thời báo cáo, kiến nghị với UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) những chông chéo, trùng lặp, bất hợp lý để có những biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 11. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện theo quy định.

2. Quyết định giao quyền tự chủ đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo quy định.

Điều 12. Thẩm quyền của các Chi cục

1. Xây dựng Đề án, Phương án về tổ chức bộ máy trình Sở chủ quản, trình UBND tỉnh xem xét quyết định theo quy định.

2. Xây dựng Đề án, phương án tự chủ (*bao gồm các nội dung tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính*) của đơn vị báo cáo sở chủ quản thẩm định; trình Chủ tịch UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) xem xét, quyết định; tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật đối với các nội dung theo Đề án tự chủ của đơn vị.

3. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các phòng, bộ phận trực thuộc; ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lề lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, bộ phận trực thuộc.

4. Thường xuyên rà soát, đánh giá về tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Kịp thời báo cáo, kiến nghị với sở chủ quản, đề Sở chủ quản thẩm định, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) những chông chéo, trùng lặp, bất hợp lý để có những biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 13. Thẩm quyền của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh

a) Xây dựng Đề án, Phương án về tổ chức bộ máy trình UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) xem xét quyết định theo quy định.

b) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng, ban và tương đương thuộc đơn vị theo cơ cấu tổ chức đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quy định. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các phòng, khoa chuyên môn, nghiệp vụ thuộc đơn vị quản lý; ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lề lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, bộ phận trực thuộc.

c) Hiệu trưởng trường Cao đẳng công lập ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của trường theo Quyết nghị của hội đồng trường.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện

a) Xây dựng Đề án, Phương án về tổ chức bộ máy trình UBND huyện (*qua phòng Nội vụ*) xem xét, quyết định theo quy định.

b) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, bộ phận thuộc đơn vị; ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lễ lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, bộ phận của cơ quan, đơn vị.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở

a) Xây dựng Đề án, Phương án về tổ chức bộ máy trình Sở chủ quản, trình UBND tỉnh xem xét quyết định theo quy định.

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các phòng, bộ phận trực thuộc; ban hành Quy chế làm việc quy định về chế độ, lễ lối làm việc, mối quan hệ công tác giữa các phòng, bộ phận trực thuộc.

4. Thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

5. Thường xuyên rà soát, đánh giá về tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Kịp thời báo cáo, kiến nghị với Sở chủ quản, đề Sở chủ quản thẩm định, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) những chồng chéo, trùng lặp, bất hợp lý để có những biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 14. Thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự

Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự (*tự đảm bảo chi thường xuyên*) ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 13 Quy định này, đơn vị được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức của đơn vị, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thẩm quyền của Sở Nội vụ

1. Giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện một số nội dung quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

a) Tham mưu, thẩm định, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các nội dung về quản lý tổ chức bộ máy tại Khoản 2, Điều 7 và Điều 8 Quy định này;

b) Thống nhất ý kiến bằng văn bản đối với việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền thành lập của UBND cấp huyện; thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng, bộ phận và tương đương của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc UBND tỉnh; các sở, ban, ngành.

c) Phối hợp với các sở có liên quan tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý tổ chức bộ máy, việc triển khai thực hiện các quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về công tác tổ chức bộ máy tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Yêu cầu các Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác tổ chức bộ máy và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định cho các cơ quan có thẩm quyền.

2. Giúp UBND tỉnh chuẩn bị đề án, tờ trình về công tác tổ chức bộ máy theo quy định để UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Chính phủ, bộ, ngành Trung ương theo quy định. Tổ chức thực hiện sau khi có Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và bộ, ngành Trung ương.

3. Giúp UBND tỉnh tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các sở, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Thẩm quyền của phòng nội vụ cấp huyện

1. Giúp UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện thống nhất quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện quản lý; tham mưu giúp UBND cấp huyện thực hiện một số nội dung quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện, cụ thể như sau:

a) Tham mưu, thẩm định, trình UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện các nội dung về quản lý tổ chức bộ máy tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 11 Quy định này;

b) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tổ chức bộ máy;

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý tổ chức bộ máy, việc triển khai thực hiện các quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về công tác tổ chức bộ máy tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện;

d) Yêu cầu các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác tổ chức bộ máy và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định cho các cơ quan có thẩm quyền.

2. Giúp UBND cấp huyện chuẩn bị Đề án, Tờ trình về công tác tổ chức bộ máy theo quy định để UBND huyện trình Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND cấp

huyện, UBND tỉnh theo quy định. Tổ chức thực hiện sau khi có Nghị quyết của Ban Thường vụ cấp ủy, HĐND cấp huyện, quyết định của UBND tỉnh.

3. Giúp UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Thời gian kiện toàn, sắp xếp số lượng cấp phó quy định tại Khoản 1, Điều 6 Quy định này thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP.

2. Thời gian kiện toàn, sắp xếp khung số lượng cấp phó quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định này hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 27 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định này; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Giám đốc các Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Quyết định của các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện về công tác tổ chức bộ máy gửi 01 bản về Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp chung.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND;

Căn cứ Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND.

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/ 2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 425/TTr-SNV ngày 06 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; cán bộ, công chức, lao động hợp đồng; cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nội vụ, Tư Pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (50b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động
hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập,
doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Trong Quy định này, quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) bao gồm các nội dung chính sau:

a) Quản lý biên chế là quản lý biên chế công chức trong cơ quan hành chính; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; số lượng người làm việc trong các hội có tính chất đặc thù; số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Tuyển dụng công chức, viên chức, công chức cấp xã.

c) Bổ nhiệm vào ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xét chuyển chức danh nghề nghiệp, thăng hạng viên chức; xếp lương lần đầu đối với cán bộ cấp xã.

d) Bố trí công tác, phân công công tác, điều động, tiếp nhận, luân chuyển, chuyển công tác, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người lao động.

đ) Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã.

e) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, phê chuẩn kết quả bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, chuyển công tác, cách chức, thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã.

g) Khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã.

h) Thực hiện chế độ tiền lương, thôi việc, nghỉ hưu và chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã.

i) Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về công tác cán bộ.

k) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và lao động hợp đồng.

l) Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã.

2. Các nội dung khác về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Đảng, Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Đảm bảo các nguyên tắc theo quy định tại Khoản 2, Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

2. Phân cấp quản lý phải được tổ chức thực hiện một cách khoa học, hợp lý, khách quan, công khai, minh bạch, chặt chẽ và tuân thủ đầy đủ các quy trình, thủ tục theo quy định.

3. Các cơ quan, đơn vị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện những quy định về phân cấp quản lý thuộc phạm vi quản lý theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của tỉnh. Đồng thời phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại phân cấp này.

4. Việc thực hiện các nội dung phân cấp quản lý phải gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

5. Các nội dung không thuộc thẩm quyền hoặc chưa được quy định tại phân cấp này; các cơ quan, đơn vị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định. Trong trường hợp cần thiết, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp xem xét, quyết định các nội dung chưa được quy định tại phân cấp này.

Điều 3. Giao quyền cấp trưởng, giao phụ trách đơn vị

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 47, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (*sau đây gọi chung là Nghị định số 138/2020/NĐ-CP*); Khoản 3 Điều 47, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (*sau đây gọi chung là Nghị định số 115/2020/NĐ-CP*).

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Mục 1

QUẢN LÝ VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ

Điều 4. Thẩm quyền của UBND tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng đề án vị trí việc làm hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm, đề án tinh giản biên chế; phê duyệt đề án vị trí việc làm hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm, đề án tinh giản biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch biên chế công chức; kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hằng năm gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

3. Trình HĐND tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trong tổng biên chế, số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao và triển khai thực hiện sau khi được HĐND tỉnh quyết định.

4. Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc HĐND, UBND; cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

5. Quyết định giao biên chế công chức trong cơ quan tổ chức, hành chính sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh; Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được HĐND tỉnh quyết định. Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

6. Định kỳ hằng năm, thống kê và báo cáo về vị trí việc làm, tình hình thực hiện biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

7. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và quản lý, sử dụng biên chế công chức; về quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

Chỉ đạo, kiểm tra thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế công chức, số lượng người làm việc đối với cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 6. Thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Có trách nhiệm lập kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc của cơ quan, đơn vị theo vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét.

Căn cứ biên chế công chức, số lượng người làm việc, cơ cấu ngạch công chức, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm cho từng đơn vị trực thuộc.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư tự quyết định số lượng người làm việc theo Đề án vị trí việc làm được người đứng đầu đơn vị ban hành.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có Hội đồng quản lý thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải trình Hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt số lượng người làm việc của đơn vị.

Mục 2

QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

Điều 7. Thẩm quyền của UBND tỉnh

1. Ban hành văn bản quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai thực hiện công tác quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi toàn tỉnh theo quy định của Đảng và Nhà nước, phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên hằng năm và giai đoạn đối với cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và các đối tượng khác theo yêu cầu của các chương trình, mục tiêu, đề án phát triển ngành, lĩnh vực.

4. Quyết định phê duyệt khung chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo vị trí việc làm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

5. Quyết định giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành viên chức cho cơ sở đào tạo, nghiên cứu theo quy định thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Tổ chức thi nâng ngạch lên chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương đối với công chức, viên chức giữ ngạch hành chính sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ; tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng II theo quy định.

7. Quy định về tuyển chọn, tiêu chuẩn, quản lý, sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

Điều 8. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức, quyết định thành lập Ban Giám sát tuyển dụng công chức; quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức. Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch tiếp nhận công chức; quyết định phê duyệt kết quả kiểm tra, sát hạch tiếp nhận vào công chức.

2. Cử cán bộ, công chức dự thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp và tương đương; cử viên chức dự thi thăng hạng lên hạng II, hạng I do các bộ, ngành tổ chức theo thẩm quyền.

3. Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái; cho đi liên hệ công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Quyết định điều động, tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cho cấp huyện, cấp xã theo nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều động, luân chuyển và tăng cường cán bộ cho cấp huyện, cấp xã.

5. Phê duyệt Đề án thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III.

6. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền.

7. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ lãnh đạo, giao quyền, giao phụ trách, điều động, luân chuyển, biệt phái, nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, phụ cấp thâm niên vượt khung, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, nghỉ hưu, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy khi có thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy.

8. Giới thiệu để HĐND tỉnh bầu Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND tỉnh; quyết định bổ nhiệm Ủy viên UBND tỉnh vào chức danh người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. Cho ý kiến về việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện; điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện; giao quyền Chủ tịch UBND cấp huyện trong trường hợp khuyết Chủ tịch UBND cấp huyện giữa hai kỳ họp HĐND cấp huyện; yêu cầu Chủ tịch UBND cấp huyện đình chỉ, cách chức Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp xã khi không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc vi phạm pháp luật.

9. Ban hành Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ lãnh đạo, giao quyền, giao phụ trách, điều động, luân chuyển, biệt phái, tạm đình chỉ công tác, nghỉ hưu, thôi việc sau khi có ý kiến của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đối với các chức danh theo phân cấp quản lý của Ban Thường vụ

Tỉnh ủy; Chi cục Trưởng Chi cục thuộc Sở và tương đương; cấp trưởng một số đơn vị sự nghiệp thuộc sở theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kế toán trưởng đơn vị dự toán cấp I thuộc UBND tỉnh quản lý; kế toán trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh quản lý; kế toán trưởng, kiểm soát viên doanh nghiệp nhà nước; quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước; các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên chính, thanh tra viên theo quy định.

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thẩm quyền của các sở, ngành và tương đương

1. Đề nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các nội dung về quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*).

2. Đề nghị UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) thực hiện quy trình tiếp nhận vào làm công chức; bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức sau khi hoàn thành chế độ tập sự; bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên chính, thanh tra viên theo quy định. Đề nghị Sở Nội vụ phê duyệt, thẩm định danh sách nâng lương trước thời hạn đối với công chức; tiếp nhận, điều động, chuyển công tác công chức, viên chức chuyển công tác vào ngành, vào tỉnh hoặc ra ngoài ngành, ngoài tỉnh; tiếp nhận, điều động công chức, viên chức liên quan đến việc chuyển xếp lại ngạch, chức danh nghề nghiệp.

3. Quyết định cử người hướng dẫn tập sự đối với công chức được tuyển dụng thuộc đơn vị quản lý. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức sau khi đã hoàn thành chế độ tập sự.

4. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao tự chủ theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 9, Luật Viên chức gửi Sở Nội vụ phê duyệt; tổ chức tuyển dụng viên chức theo quy định của pháp luật; cho ý kiến việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Chi cục. Xây dựng đề án thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt (*qua Sở Nội vụ thẩm định*).

5. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng, xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trong nội bộ ngành phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt (*không bao gồm các Chi cục thuộc Sở*).

7. Phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc Sở.

8. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đào tạo, bồi dưỡng *(sau khi có thông báo của cấp có thẩm quyền)*. Hàng năm, báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng về UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)*.

9. Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh *(không bao gồm các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nhà nước)*.

10. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, điều động, luân chuyển sau khi có nghị quyết của Ban cán sự đảng Sở, Trưởng phòng chuyên môn thuộc sở, Phó Chi cục Trưởng Chi cục trực thuộc Sở và tương đương, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở *(không bao gồm các trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý của Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh; đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở đóng trên địa bàn các huyện, thành phố phải có ý kiến thống nhất của các huyện ủy, thành ủy về chủ trương bổ nhiệm)*.

11. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, điều động, luân chuyển sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ đối với các chức danh: Phó Chánh Văn phòng Sở, Phó Chánh Thanh tra Sở; Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Chi cục trực thuộc Sở; cấp phó các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở *(đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở đóng trên địa bàn các huyện, thành phố phải có ý kiến thống nhất của các huyện ủy, thành ủy về chủ trương bổ nhiệm)*; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kế toán trưởng đơn vị trực thuộc Sở.

12. Quyết định tạm đình chỉ công tác, cho thôi việc đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc Sở, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đơn vị quản lý.

13. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, chuyển xếp lương đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc Sở, công chức thuộc thẩm quyền quản lý. Quyết định cho hưởng các loại phụ cấp đối với công chức, viên chức.

14. Thông báo và quyết định nghỉ hưu đối với công chức, viên chức lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của Giám đốc Sở; báo cáo UBND tỉnh danh sách công chức, viên chức đến tuổi nghỉ hưu của năm sau liền kề.

15. Quyết định cho nghỉ không hưởng lương, nghỉ hàng năm, nghỉ việc riêng đối với công chức, viên chức lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc Sở, công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý.

16. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 10. Thẩm quyền của các Chi cục

1. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức gửi Sở Nội vụ phê duyệt (*sau khi có ý kiến của Sở chủ quản*); tổ chức tuyển dụng viên chức theo quy định của pháp luật, ký kết hợp đồng làm việc với người trúng tuyển vào viên chức.

2. Quyết định cử người hướng dẫn tập sự đối công chức, viên chức, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đã hoàn thành chế độ tập sự. Điều động, luân chuyển, chuyển công tác, biệt phái công chức, viên chức các phòng, đội, đơn vị trực thuộc Chi cục (*sau khi có ý kiến của sở chủ quản*). Ban hành Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng nhiệm vụ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm (*theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

3. Quyết định chuyển công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với viên chức lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục. Đề nghị Giám đốc Sở xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý đối với trưởng, phó các đơn vị, tổ chức hành chính trực thuộc Chi cục.

4. Thông báo thời điểm nghỉ hưu đối với công chức, viên chức các đơn vị, tổ chức hành chính trực thuộc Chi cục; báo cáo Giám đốc Sở danh sách công chức, viên chức đến tuổi nghỉ hưu của năm sau liền kề.

5. Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức (*sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Nội vụ*); Quyết định nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức, viên chức, nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức các đơn vị, tổ chức hành chính trực thuộc Chi cục; nâng các khoản phụ cấp định kỳ theo quy định đối với công chức, viên chức thuộc Chi cục.

6. Quyết định cho nghỉ hàng năm, nghỉ việc riêng đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức thuộc đơn vị, báo cáo Giám đốc Sở kết quả thực hiện.

Điều 11. Thẩm quyền của UBND cấp huyện

1. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 9 Luật Viên chức gửi Sở Nội vụ phê duyệt; tổ chức tuyển dụng viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng, chuyển hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống theo quy định của pháp luật; chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức cùng hạng.

Điều 12. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Đề nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ các nội dung về quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Đề nghị UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) thực hiện quy trình tiếp nhận vào làm công chức; bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức sau khi hoàn thành chế độ tập sự; bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên chính, thanh tra viên theo quy định. Đề nghị Sở Nội vụ phê duyệt, thẩm định danh sách nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức; điều động công chức; chuyển công tác đối với viên chức chuyển công tác ra ngoài huyện; tiếp nhận, điều động công chức, viên chức liên quan đến việc chuyển xếp lại ngạch, chức danh nghề nghiệp.

3. Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái công chức, chuyển công tác đối với viên chức, thuộc quyền quản lý trong nội bộ huyện theo vị trí việc làm được phê duyệt; giới thiệu cho công chức, viên chức, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý đi liên hệ công tác trong tỉnh. Quyết định tiếp nhận, điều động công chức cấp xã trong nội bộ huyện; Quyết định tiếp nhận, điều động công chức cấp xã trong huyện ra ngoài huyện sau khi có ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ.

4. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền.

5. Quyết định cử người hướng dẫn tập sự đối với công chức được tuyển dụng thuộc đơn vị quản lý. Quyết định công nhận hết tập sự và bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức được tuyển dụng mới; Quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thuộc quyền quản lý trúng tuyển trong kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III.

6. Phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền.

7. Giới thiệu đề HĐND cấp huyện bầu Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND cấp huyện; quyết định bổ nhiệm Ủy viên UBND cấp huyện vào chức danh người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. Cho ý kiến về việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; giao quyền Chủ tịch UBND cấp xã trong trường hợp khuyết Chủ tịch UBND cấp xã giữa hai kỳ họp HĐND cấp xã.

8. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ lãnh đạo, điều động, luân chuyển, biệt phái, tạm đình chỉ công tác, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương, cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện (*sau khi có Nghị quyết của Ban Thường vụ huyện ủy, Thường Trục huyện ủy*) và cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kế toán trưởng đơn vị dự toán cấp I thuộc UBND cấp huyện quản lý; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phụ trách kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn thuộc UBND cấp huyện quản lý.

9. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên; Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn sau khi có thông báo của Sở Nội vụ và chuyển xếp lương đối với công chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND cấp huyện, công chức thuộc UBND cấp huyện quản lý. Quyết định cho hưởng các loại phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức. Báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) danh sách công chức, viên chức đến tuổi nghỉ hưu của năm sau liền kề.

10. Quyết định cho nghỉ hàng năm; nghỉ không hưởng lương; nghỉ việc riêng đối với Phó Chủ tịch UBND cấp huyện và tương đương sau khi có ý kiến của cấp thẩm quyền; công chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống thuộc UBND cấp huyện quản lý.

11. Quyết định tuyển dụng công chức cấp xã; điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn (*sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền*), chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 13. Thẩm quyền của UBND cấp xã

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phối hợp các ngành, đơn vị có liên quan quản lý cán bộ, viên chức của các tổ chức sự nghiệp đóng trên địa bàn.

Điều 14. Thẩm quyền của các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh

a) Đề nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ các nội dung về quản lý công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ;

b) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức gửi Sở Nội vụ phê duyệt; tổ chức tuyển dụng viên chức theo quy định của pháp luật.

c) Quyết định cử người hướng dẫn tập sự, quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đã hoàn thành chế độ tập sự.

d) Phê duyệt quy hoạch viên chức quản lý các tổ chức thuộc đơn vị.

đ) Quyết định cử viên chức thuộc phạm vi quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng.

e) Giới thiệu cho viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi liên hệ công tác trong tỉnh;

g) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ quản lý, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với trưởng, phó các phòng, tổ chức trực thuộc đơn vị, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng, phụ trách kế toán đơn vị theo quy định;

h) Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức cùng hạng, từ hạng III trở xuống theo quy định của pháp luật.

i) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, hưởng các loại phụ cấp, chuyển xếp lương, cho thôi việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

k) Thông báo thời điểm nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, viên chức thuộc đơn vị; báo cáo UBND tỉnh danh sách công chức, viên chức đến tuổi nghỉ hưu của năm sau liền kề;

l) Quyết định cho nghỉ hàng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, viên chức thuộc đơn vị;

m) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, trực thuộc UBND cấp huyện

a) Đề nghị Sở chủ quản, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét việc tuyển dụng viên chức; căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng viên chức của Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập ký kết hợp đồng làm việc với người trúng tuyển vào viên chức;

b) Quyết định cử người hướng dẫn tập sự, đề nghị Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đã hoàn thành chế độ tập sự;

c) Đề nghị Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện tạm đình chỉ công tác, thôi việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện; quyết định tạm đình chỉ công tác, kỷ luật, thôi việc đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, viên chức, người lao động thuộc đơn vị quản lý;

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ quản lý đối với trưởng, phó các phòng, tổ, tổ chức trực thuộc đơn vị; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng, phụ trách kế toán đơn vị theo quy định;

đ) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (*sau khi có ý kiến thẩm định của sở chủ quản, UBND cấp huyện*), quyết định nâng bậc lương thường xuyên, các loại phụ cấp đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Thông báo thời điểm nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, viên chức, người lao động thuộc đơn vị, báo cáo Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện danh sách công chức, viên chức, người lao động đến tuổi nghỉ hưu của năm sau liền kề;

g) Quyết định cho nghỉ hàng năm; nghỉ việc riêng đối với viên chức lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp, viên chức thuộc đơn vị quản lý; báo cáo Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện (*qua phòng nội vụ*) kết quả thực hiện;

3. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 9, Luật Viên chức

a) Đề nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ xem xét, quyết định các nội dung về quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ.

b) Tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức; tiếp nhận viên chức; thành lập hội đồng tuyển dụng viên chức; quyết định tuyển dụng viên chức; ký kết hợp đồng làm việc với người trúng tuyển vào viên chức.

c) Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận viên chức; chuyển công tác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

d) Thực hiện quản lý viên chức theo quy định tại các Điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, Khoản 1 Điều này.

Điều 15. Thẩm quyền của Sở Nội vụ

1. Tham mưu giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh theo phân cấp.

2. Quyết định tuyển dụng công chức và Quyết định tiếp nhận vào làm công chức sau khi có Quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức, kết quả kiểm tra, sát hạch của Chủ tịch UBND tỉnh. Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức; giám sát việc tuyển dụng viên chức; công nhận kết quả tiếp nhận vào làm viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh.

3. Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức đã hoàn thành chế độ tập sự theo quy định; cho ý kiến về xếp lương lần đầu đối với cán bộ cấp xã. Quyết định bổ nhiệm ngạch, chuyển xếp ngạch, nâng ngạch các ngạch công chức chuyên viên và tương đương trở xuống (*trừ thanh tra viên*); bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi các chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II và tương đương đối với viên chức sau khi có Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Hướng dẫn tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; làm thẻ, quản lý, sử dụng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

5. Quyết định điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức; tiếp nhận, chuyển công tác đối với viên chức giữa các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh (*không bao gồm các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh*). Quyết định điều động, tiếp nhận, chuyển công tác liên quan đến chuyển xếp lại ngạch, chức danh nghề nghiệp đối với công chức, viên chức.

6. Quyết định chuyển đổi giữa viên chức và cán bộ, công chức.

7. Giới thiệu cho công chức, viên chức đi liên hệ công tác ra ngoài tỉnh, ra các cơ quan UBND tỉnh không quản lý tổ chức bộ máy, biên chế (*không bao gồm các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh*).

8. Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc xây dựng và hướng dẫn quy trình, phương pháp, các bước tiến hành quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

9. Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền. Tổ chức thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã được UBND tỉnh giao nhiệm vụ. Chủ trì, tham mưu xây dựng khung chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo vị trí việc làm đối với cán bộ, công chức, viên chức, trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nội vụ về kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

10. Hàng năm phê duyệt danh sách hưởng lương, danh sách tăng, giảm cán bộ, công chức, viên chức của các Sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc Sở (*không bao gồm các đơn vị sự nghiệp được giao quyền tự chủ hoàn toàn*), Chi cục trực thuộc Sở. Phê duyệt danh sách nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức.

11. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, báo cáo thống kê về biên chế, vị trí việc làm, tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng; cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

12. Cho ý kiến thống nhất bằng văn bản vào kế hoạch, tiêu chuẩn, điều kiện về nhân sự để tuyển dụng công chức cấp xã trong trường hợp đặc biệt, giám sát việc tuyển dụng công chức cấp xã; giới thiệu cho công chức cấp xã liên hệ công tác ra ngoài tỉnh; cho ý kiến bằng văn bản trước khi Chủ tịch UBND cấp huyện tiếp nhận, điều động công chức cấp xã phạm vi ngoài tỉnh, ngoài huyện.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác về công tác tổ chức và cán bộ theo sự ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

15. Quản lý hồ sơ cán bộ; hồ sơ bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, phê chuẩn kết quả bầu cử.

Điều 16. Thẩm quyền của phòng Nội vụ cấp huyện

1. Tham mưu giúp UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện theo phân cấp.
2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã; kế hoạch bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.
3. Tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện cử công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo thẩm quyền.
4. Tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định, điều động, chuyển công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện.
5. Hàng năm phê duyệt danh sách hưởng lương, danh sách tăng, giảm cán bộ, công chức, viên chức của các phòng, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện (*không bao gồm các đơn vị sự nghiệp được giao quyền tự chủ hoàn toàn*), UBND cấp xã. Phê duyệt danh sách nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện; Tham mưu giúp UBND huyện thực hiện tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập, tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định.
6. Thông báo thời điểm nghỉ hưu của công chức, viên chức lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND cấp huyện (*không bao gồm các trường hợp do ban tổ chức cấp ủy huyện ủy thông báo*); cán bộ, công chức thuộc UBND huyện quản lý.
7. Thực hiện công tác kiểm tra, báo cáo thống kê về biên chế, vị trí việc làm, tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng; cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.
8. Thực hiện các nhiệm vụ khác về công tác tổ chức và cán bộ theo sự ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện.
9. Quản lý, lưu giữ và bổ sung, khai thác hồ sơ của công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND cấp huyện; công chức thuộc UBND cấp huyện quản lý, cán bộ cấp xã.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các sở, ban, ngành và tương đương, Chủ tịch UBND cấp huyện, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quản lý quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng đang công tác ở đơn vị, địa phương theo phân cấp. Thanh tra, kiểm tra về công tác quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng của cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Ngoài việc áp dụng các nội dung quy định trong văn bản này, các vấn đề khác về quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng; cán bộ, công chức cấp xã còn phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 18. Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Nội vụ

1. Tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tình hình thực hiện quy định phân cấp.

2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định phân cấp tại các cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 276/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới
kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1352/BC-KTNS ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 08 dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

1. Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 103 đoạn Km 5 - Km 32 (Yên Sơn – Nà Cài), huyện Yên Châu.
2. Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 108 (đoạn từ Co Tòng, huyện Thuận Châu - xã Bó Sinh, huyện Sông Mã) tỉnh Sơn La.
3. Dự án đường cảnh quan khu vực đầu đường cao tốc Hòa Bình Mộc Châu, huyện Mộc Châu.
4. Dự án nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu.

5. Dự án đầu tư trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Dự án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La.

7. Dự án kè chống sạt lở bờ suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (*giai đoạn II*).

8. Dự án cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, xã Phiêng Ban và các vùng lân cận huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

(chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỈNH 103 ĐOẠN KM 5 - KM 32
(YÊN SƠN - NÀ CÀI), HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)***1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 103 đoạn Km 5 - Km 32 (Yên Sơn - Nà Cài), huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La để khắc phục hư hỏng, xuống cấp; nâng cao chất lượng khai thác, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong khu vực; tạo điều kiện giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, thúc đẩy phát triển du lịch; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

2. Quy mô đầu tư

- Điểm đầu: Tại Km 5 + 000, ĐT.103 (xã Yên Sơn)

+ Các địa danh tuyến đi qua: Bản Bó Phương, Chờ Lồng, Chiềng Yên, xã Yên Sơn; bản Nà Dạ, A La, Đình Trí, xã Chiềng On.

- Điểm cuối: Tại Km 32, ĐT.103

- Đầu tư tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN4054-05) có châm thước, tổng chiều dài tuyến khoảng 27 Km, cụ thể như sau:

- Tốc độ tính toán $V_{tk} = 30$ Km/h (châm trước $V_{cc} = 20$ Km/h).

- Bán kính đường cong nằm: $R_{min} = 30$ m (châm thước $R_{cc} = 15$ m).

- Độ dốc dọc tối đa: $I_{max} = 10\%$ (châm thước $I_{cc} = 11\%$).

- Bề rộng nền đường: $B_n = 6,5$ m + W.

- Bề rộng mặt đường: $B_m = 3,5$ m + W.

- Bề rộng lề đường: $B_{lê} = 2 \times 1,5$ m.

- Các công trình trên tuyến: Xây dựng đồng bộ với tuyến đường.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 130.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Vốn ngân sách trung ương (triệu đồng)	Ghi chú
Năm 2025	28.600	
Năm 2026 - 2028	101.400	
Tổng cộng	130.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.
7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2028.
8. Tiến độ thực hiện dự án
 - Năm 2025: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và khởi công dự án.
 - Năm 2026 - 2027: Thực hiện dự án.
 - Năm 2028: Hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 02

CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỈNH 108 (ĐOẠN TỪ CO TÒNG, HUYỆN THUẬN CHÂU - XÃ BỐ SINH, HUYỆN SÔNG MÃ), TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 108 (đoạn từ Co Tòng, huyện Thuận Châu - xã Bố Sinh, huyện Sông Mã), tỉnh Sơn La để khắc phục hư hỏng, xuống cấp; nâng cao chất lượng khai thác, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong khu vực; tạo điều kiện giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Quy mô đầu tư

- Điểm đầu: Km10, Đường tỉnh 108 (xã Co Tòng, huyện Thuận Châu).
- Điểm cuối: Giao cắt với Quốc lộ 12 khu vực xã Bố Sinh, huyện Sông Mã.
- Đầu tư tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN4054-05) có chôn chước, tổng chiều dài tuyến khoảng 19 Km, cụ thể như sau:
- Tốc độ tính toán $V_{tk} = 30$ Km/h (chôn trước $V_{cc} = 20$ Km/h).
- Bán kính đường cong nằm: $R_{min} = 30$ m (chôn chước $R_{cc} = 15$ m).
- Độ dốc dọc tối đa: $I_{max} = 10\%$ (chôn chước $I_{cc} = 11\%$).
- Bề rộng nền đường: $B_n = 6,5$ m + W.
- Bề rộng mặt đường: $B_m = 3,5$ m + W.
- Bề rộng lề đường: $B_{lè} = 2 \times 1,5$ m.
- Các công trình trên tuyến: Xây dựng đồng bộ với tuyến đường.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 150.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Vốn ngân sách trung ương (triệu đồng)	Ghi chú
Năm 2025	34.118	
Năm 2026 - 2028	115.882	
Tổng cộng	150.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Thuận Châu, Sông Mã, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2025: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và khởi công dự án.
- Năm 2026 - 2027: Thực hiện dự án.
- Năm 2028: Hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 03**ĐƯỜNG CẢNH QUAN KHU VỰC ĐẦU ĐƯỜNG CAO TỐC
HÒA BÌNH - MỘC CHÂU, HUYỆN MỘC CHÂU***(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)***1. Mục tiêu đầu tư**

Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch được duyệt nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài và phát triển du lịch theo mục tiêu của quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mặt khác gắn hoạt động du lịch với gìn giữ và phát huy các giá trị tài nguyên và bảo vệ môi trường, công tác quản lý được đồng bộ, thống nhất phát huy hiệu quả đầu tư thu hút tiềm lực, tạo việc làm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện bộ mặt cảnh quan của huyện Mộc Châu.

2. Quy mô đầu tư

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 5 km:

+ Điểm đầu: Tại Km 0 + 936 thuộc đường Tỉnh lộ 104.

+ Điểm cuối: Đầu nối với đường Việt Nam - Cu Ba thuộc tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu.

- Thiết kế đường giao thông với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

- Bnền = 15,5 m; Bmặt = 10,5 m; Blề = 2 x 2,5 m = m.

- Mặt đường cấp cao A2, với Eyc $\geq$ 100 Mpa, kết cấu áo đường mềm, hệ thống rãnh thoát nước, công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 95.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
Năm 2022 - 2025	95.000	95.000	
Tổng cộng	95.000	95.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và khởi công dự án.
- Năm 2023 - 2024: Thực hiện dự án.
- Năm 2025: Hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 04
DỰ ÁN NÂNG CẤP TUYẾN ĐƯỜNG 26/7
ĐI TIỂU KHU 77, THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG MỘC CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch được duyệt nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài và phát triển du lịch theo mục tiêu của quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mặt khác gắn hoạt động du lịch với gìn giữ và phát huy các giá trị tài nguyên và bảo vệ môi trường, công tác quản lý được đồng bộ, thống nhất phát huy hiệu quả đầu tư thu hút tiềm lực, tạo việc làm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và cải thiện bộ mặt cảnh quan của huyện Mộc Châu.

2. Quy mô đầu tư

+ Điểm đầu: Tại ngã ba giao với đường Kim Liên (khu vực văn bia Bác Hồ) tại tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu.

+ Điểm cuối: Giao với đường Quốc lộ 43 khoảng Km 71 + 550, thị trấn Nông trường Mộc Châu.

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 7,2 km.

- Thiết kế đường giao thông với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

- Bnền = 15,5 m; Bmặt = 10,5 m; Blề = 2 x 2,5 m = 5 m.

- Mặt đường cấp cao A2, với Eyc $\geq$ 100 Mpa, kết cấu áo đường mềm, hệ thống rãnh thoát nước, các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 95.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn		Vốn khác
		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	
Năm 2022 - 2025	95.000	88.000	7.000	
Tổng cộng	95.000	88.000	7.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 05**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỤ SỞ
LÀM VIỆC CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÔNG AN
HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)***1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư xây dựng công trình cơ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La nhằm đáp ứng nhu cầu làm việc của đội ngũ công an cấp xã theo Đề án “*Tinh gọn lực lượng Công an xã và điều động Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã giai đoạn 2019 - 2021*” và góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng làm việc, sức chiến đấu của cán bộ chiến sỹ, tạo sự an tâm cho dân cư tại các địa phương.

2. Quy mô đầu tư

Đầu tư xây dựng 75 trụ sở Công an xã, thị trấn trên địa bàn 11 huyện của tỉnh Sơn La, bao gồm các hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng kết hợp chỗ ngủ trực và bếp ăn cho án bộ chiến sỹ diện tích khoảng 240 m² sàn và các hạng mục phụ trợ (nhà Gara xe 2 bánh; cổng, tường rào bảo vệ; sân nền; sân đường nội bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước ngoài nhà) và mua sắm thiết bị cho 197 đơn vị Công an xã, thị trấn trên địa bàn 11 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La (*Danh mục thiết bị mua sắm được phê duyệt tại Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh*).

3. Nhóm dự án: B**4. Tổng mức đầu tư dự án: 170.000 triệu đồng, trong đó:****5. Cơ cấu nguồn vốn***ĐVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
Năm 2022 - 2025	170.000	170.000
Tổng	170.000	170.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: 197 xã, thị trấn trên địa bàn 11 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2022 - 2025: Triển khai thực hiện dự án; Nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án.

Phụ lục số 06**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN KÈ CHỐNG SẠT LỞ
SUỐI VẠT, BẢO VỆ THỊ TRẤN YÊN CHÂU, HUYỆN YÊN CHÂU,
TỈNH SƠN LA (GIAI ĐOẠN II)***(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)***1. Mục tiêu đầu tư**

Xây dựng Kè chống sạt lở suối Vạt, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn II) đoạn từ bản Huổi Qua đến bản Kho Vàng, xã Viêng Lán, huyện Yên Châu nhằm bảo đảm an toàn cho khoảng 4.000 hộ dân; bảo vệ các cơ sở hạ tầng của trung tâm huyện Yên Châu; các công trình đường giao thông, các Di tích lịch sử văn hóa trong khu vực giáp suối..., góp phần ổn định đời sống, sản xuất của nhân dân và nâng cao đời sống của nhân dân, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của huyện.

2. Quy mô đầu tư

Tuyến kè với chiều dài khoảng 460 m; ốp mái bờ kè dài 450 m; đường hai bên kè (*đường trên kè phía bên trái tuyến (từ thượng lưu xuống): 580 m; Bmđ = 3,5 m; Blề = 1.0 m; phía tuyến (từ thượng lưu xuống): Thiết kế theo tiêu chuẩn đường phố nội bộ (TCXDVN 104:2007), dài 330 m; Bmđ = 5,5 m; Blề = 2 x 2.0 m;* cầu vượt suối (*cầu Huổi Qua; cầu Kho Vàng mới*); Hệ thống chiếu sáng hai bên kè dài 2.952 m.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.**4. Tổng vốn đầu tư dự án: 81.000 triệu đồng****5. Cơ cấu nguồn vốn:***DVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng cộng
Năm 2023 - 2025	80.000	1.000	81.000
Tổng	80.000	1.000	81.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.**7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Năm 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư
- Năm 2023 - 2025: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án./.

Phụ lục số 07**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN
LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)***1. Mục tiêu đầu tư**

Góp phần Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; góp phần nâng độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh đạt ổn định 50% vào năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025; góp phần hoàn thành mục tiêu Đề án trồng Một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, duy trì nguồn sinh thủy cho lưu vực sông Đà, sông Mã nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; phát triển rừng sản xuất theo hướng bền vững phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương thông qua phát triển các loài cây lâm nghiệp đa mục tiêu, cây ăn quả lâu năm có tính chất phòng hộ, cây có giá trị kinh tế theo phương thức nông lâm kết hợp nhằm giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và nâng cao chất lượng công phát triển rừng gắn với triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư khôi phục diện tích rừng trồng và xây dựng các mô hình phục hồi rừng phòng hộ: Quy mô khoảng 2.000 ha;

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: Quy mô khoảng 2.500 ha;

- Hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp phân tán: Quy mô khoảng 425 nghìn cây;

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng vốn đầu tư dự án: 200.000 triệu đồng

5. Cơ cấu nguồn vốn: 200.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Ngân sách trung ương	Tổng cộng
Năm 2022 - 2025	200.000	200.000
Tổng	200.000	200.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn toàn tỉnh

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2023: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư dự án; đầu tư trồng xong toàn bộ diện tích rừng trồng tập trung (*phòng hộ, rừng sản xuất*); trồng cây phân tán hàng năm.

- Năm 2024 - 2025: Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng; tiếp tục trồng cây phân tán; hoàn thành và quyết toán dự án hoàn thành./.

Phụ lục số 08
PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN
CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHO XÃ TÀ XÙA, PHIÊNG BAN
VÀ CÁC VÙNG LÂN CẬN, HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Giải quyết tình trạng thiếu nước sạch sinh hoạt cho 660 hộ dân vùng đặc biệt khó khăn Tà Xùa, Phiêng Ban, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội, đẩy mạnh phát triển kinh tế, phát triển ngành dịch vụ du lịch tại các xã này, đồng thời tạo cơ sở, điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư kinh doanh công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Bắc Yên, giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho thị trấn Bắc Yên.

2. Quy mô đầu tư

Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, bao gồm: Công trình nguồn, tuyến ống chính dẫn nước về trạm xử lý đặt tại trung tâm xã Tà Xùa (xây dựng với công suất dự trữ cấp nước thô cho thị trấn Bắc Yên); mạng lưới nhánh cấp nước, đầu nối đến các cơ quan, trường học và các hộ gia đình thuộc xã Tà Xùa, Phiêng Ban với quy mô:

- Đập đầu mối thu nước; Bể sơ lắng đầu nguồn; Hệ thống xử lý nước và nhà trạm bơm.

- Mạng lưới đường ống cấp nước, các điểm đầu nối giữa mạng cấp I cấp II.

- + Đường ống dẫn nước thô: Lấy nước tại suối Háng Đồng, chiều dài tuyến ống từ đầu mối đến khu xử lý nước sạch Tà Xùa khoảng 17 Km, sử dụng ống D 200.

- + Cấp nước cho các nhánh bằng phương pháp tự chảy. Phân chia mạng theo các nhánh cắt cấp nước, theo khu vực với lưu lượng phân phối tùy theo quy hoạch phân khu chức năng;

- + Sử dụng ống nhựa HDPE có đường kính ống từ D 63 - 40 - 20; chiều dài khoảng L = 40,0 km.

- Hồ van.

- Trụ đỡ ống qua các suối Huổi: 20 vị trí.

- Xây dựng hộp đồng hồ chia nước cho các hộ dân và các điểm cấp nước công cộng của 02 xã.

- Thiết kế tuyến đường vào khu xử lý nước đặt tại trung tâm xã Tà Xùa: Dài khoảng 0,5 Km, chiều rộng Bnền = 4,5 m; Bmặt = 3,0 m. Kết cấu mặt đường BTXM M 200# dày 18 cm; lót cát dày 3 cm.

Quy mô đầu tư của dự án sẽ được chuẩn xác trong bước lập, thẩm định phê duyệt dự án đầu tư.

3. Nhóm dự án: Nhóm C

4. Tổng vốn đầu tư dự án: 40.000 triệu đồng

5. Cơ cấu nguồn vốn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn ngân sách tỉnh (bổ sung cân đối)	Tổng cộng
Năm 2021	9.200	9.200
Năm 2022 - 2023	30.800	30.800
Tổng	40.000	40.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Các xã Tà Xùa, Háng Đồng, Phiêng Ban huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021 - 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án

- Năm 2023: Hoàn thành, quyết toán dự án.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 277/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1352/BC-KTNS ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu. Cụ thể như sau:

1. Tên dự án

Dự án thành phần 1 của tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu.

2. Mục tiêu đầu tư

Cụ thể hóa chủ trương đầu tư dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) của Thủ tướng Chính phủ, hình thành trục giao thông liên thông kết nối các vùng, tạo thêm sự lựa chọn di chuyển với tốc độ cao, an toàn từ trung tâm huyện Mộc Châu đến địa phận tỉnh Hòa Bình (*huyện Mai Châu, lòng hồ Hòa Bình*).

Ngoài ra, trong giai đoạn đầu dự án sẽ tạo điều kiện khai thác những tiềm năng, thế mạnh về phát triển dịch vụ, du lịch tại huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung; thu hút khai thác các quỹ đất chưa sử dụng; tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; giúp từng bước hoàn thiện tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu theo quy hoạch. Tạo động lực thúc đẩy giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của nhân dân, là tuyến đường đảm bảo giao thông khi tuyến Quốc lộ 6 xảy ra ách tắc, cơ động đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực.

3. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu: Km 53 nút giao IC4 tại khu vực gần ranh giới giữa huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La và huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình (*định hướng kết nối theo đường địa phương của tỉnh Sơn La về ngã ba Đồng Bảng trên Quốc lộ 6*).

- Điểm cuối: Km 84 giao với QL.43, tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu.

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 31 km.

4. Quy mô đầu tư

Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc TCVN5729-2012, tốc độ thiết kế 80 km/h, có chiều rộng nền đường 22 m, bao gồm: 04 làn xe cơ giới rộng 14 m (4 x 3,5 m); 02 làn dừng xe khẩn cấp rộng 5 m (2 x 2,5 m); dải phân cách giữa và dải an toàn rộng 1,5 m; phần lề đường rộng 1,5 m (2 x 0,75 m).

Để đảm bảo phù hợp với nhu cầu và nguồn lực đầu tư, tăng cường hiệu quả khai thác đề xuất phân kỳ đầu tư dự án cụ thể như sau:

- Các yếu tố hình học thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn đường cao tốc TCVN5729-2012, vận tốc thiết kế 80 km/h, có tính toán đảm bảo khả năng mở rộng với quy mô giai đoạn hoàn thiện trong tương lai.

- Quy mô phân kỳ tương đương với đường cấp III đồng bằng, bề rộng nền đường 12 m, bao gồm: 02 làn xe cơ giới 7,0 m (2 x 3,5 m); lề gia cố kết cấu như mặt đường 4 m (2 x 2,0 m); lề đất 1,0 m (2 x 0,5 m).

- Các công trình trên tuyến: Xây dựng đồng bộ với tuyến đường.

5. Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Vân Hồ và Mộc Châu, tỉnh Sơn La

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 3.307 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn ngân sách Trung ương: 1.800 tỷ đồng. Trong đó: 100 tỷ đồng từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 giao tại Văn bản số 9849/BKHĐT-TH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 1.700 tỷ đồng theo mức vốn dự kiến bố trí thực hiện dự án tại Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

- Vốn ngân sách địa phương: 1.507 tỷ đồng.

- Dự kiến phân kỳ sử dụng nguồn vốn:

STT	Năm	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ghi chú
1	2021 - 2025	1.800 tỷ đồng	1.507 tỷ đồng	3.307 tỷ đồng	

8. Thời gian thực hiện

- Năm 2021: Chuẩn bị dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án và thanh quyết toán.

9. Loại và cấp công trình: Công trình đường cao tốc theo TCVN 5729-2012.

10. Sơ bộ diện tích sử dụng đất: 170,5 ha (trong đó: Diện tích giao thông hiện trạng 5,3 ha; đất ở 6,5 ha; đất nông 68,2 ha; đất rừng sản xuất 76,73 ha; đất khác 13,77 ha. Số liệu sẽ được xác định chính xác trong bước đo đạc, kiểm đếm GPMB).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Tiếp tục kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đã được phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đảm bảo tiến độ giải ngân và thời gian thực hiện dự án; chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư và khả năng cân đối vốn, tính chính xác của thông tin số liệu dự án theo quy định của pháp luật; phát huy hiệu quả đầu tư, báo cáo kết quả thực hiện dự án với HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Số: 278/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường liên xã Mường Lựm,
Yên Châu qua suối đi Tân Lập, Mộc Châu thuộc Đề án ổn định dân cư,
phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội
vùng tái định cư thủy điện Sơn La;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 12 tháng 5
năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1352/BC-BKTNS ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường liên xã Mường Lựm, Yên Châu qua suối đi Tân Lập, Mộc Châu thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, như sau:

1. Điều chỉnh nội dung tại Điểm 3, Phụ lục số 98 thành:

“3. Quy mô đầu tư: Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A (Theo TCVN 10380-2014: Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế), tổng chiều dài tuyến khoảng 20,0km, trong đó phân kỳ đầu tư như sau:

Giai đoạn 1: Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A (Theo TCVN 10380-2014), tổng chiều dài tuyến khoảng 8,1 km:

- Điểm đầu tuyến: Tại điểm tái định cư Nà Láng 2, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu.

- Điểm cuối tuyến: Thuộc tuyến đường đến điểm tại định cư Nậm Khao, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 61 tỷ đồng (*Sáu mươi một tỷ đồng*).

- Địa điểm thực hiện: Huyện Yên Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Giai đoạn 2: Thực hiện đoạn tuyến còn lại (11,9 km)

Nguồn vốn: Vốn dư sau sắp xếp, thực hiện các dự án thuộc Đề án 666 và nguồn vốn hợp pháp khác”

2. Điều chỉnh nội dung tại Điểm 8, Phụ lục số 98 thành:

“8. Tiến độ thực hiện:

Giai đoạn 1:

- Năm 2020 - 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và khởi công dự án.

- Năm 2021 - 2022: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Giai đoạn 2: Theo quyết định của cấp có thẩm quyền.”

3. Các nội dung khác

Thực hiện theo Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Số: 279/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương dự án Đầu tư xây dựng
Cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành Cửa khẩu Quốc tế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc nâng cấp Cửa khẩu Lóng Sập tỉnh Sơn La thành Cửa khẩu Quốc tế;
Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1352/BC-KTNS ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành Cửa khẩu Quốc tế:

1. Điều chỉnh tên dự án từ “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cửa khẩu Lóng Sập huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La” thành “Đầu tư xây dựng Cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành Cửa khẩu Quốc tế”

2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương, Ngân sách địa phương.

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 79.258 triệu đồng (bố trí năm 2022 - 2025).
- Ngân sách tỉnh: 1.122 triệu đồng (đã giao năm 2017).

~~3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, trong đó:~~

- Năm 2017: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2022 - 2025: Triển khai thực hiện; nghiệm thu hoàn thành và thanh quyết toán dự án.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo chủ trương đầu tư đã được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Số: 280/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND
ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương
đầu tư các dự án thuộc đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội
vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 8

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội
vùng tái định cư thủy điện Sơn La (sau đây gọi tắt là Đề án 666);
Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 11 tháng
5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1352/BC-KTNS ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại Khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La, như sau:

“5.1. Giai đoạn 2018 - 2020: Triển khai thực hiện 84 dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư đã giao kế hoạch vốn năm 2020 (gồm 06 dự án nhóm B, 78 dự án nhóm C) và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 để tiếp tục triển khai thực hiện (Biểu số 01 kèm theo).

5.2. Giai đoạn 2021- 2025: Triển khai 05 dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại các khu điểm tái định cư và dân sở tại nương

~~đất bị ảnh hưởng và 01 dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Mường La đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.~~

(chi tiết có Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 VÀ CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		
	Tổng					1.183.256	1.142.527	1.142.527	127.753	127.753	1.055.504	1.055.504	
1	Kè suối Năm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh)	Đồng bộ dự án kè suối Năm La	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	157.000	157.000	157.000	3.000	3.000	154.000	154.000	
2	Đường Tạ Bú, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Đường cấp Vmm 35,6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu - huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	151.754	151.283	151.283	6.000	6.000	145.754	145.754	
3	Đường từ TL107 - Chiềng Ngăm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	Đường cấp Vmm 19,5 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	92.197	91.723	91.723	6.000	6.000	86.197	86.197	
4	Đường từ QL279 - xã Cà Nàng (Đoạn QL279 - xã Mường Chiền)	Đường cấp Vmm 25,4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	107.618	106.690	106.690	5.000	5.000	102.618	102.618	
5	Đường QL279 (Bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai	Đường giao thông nông thôn loại A 20 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	84.779	75.922	75.922	4.000	4.000	80.779	80.779	
6	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Đường cấp Vmm 20 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	84.838	84.262	84.262	4.000	4.000	80.838	80.838	
7	Đường đến điểm tái định cư Huổi Lư	Đường giao thông nông thôn loại A 4,5 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.627	7.617	7.617	1.500	1.500	6.127	6.127	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	TMDT		NSTW	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		NSTW
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
8	Đường vào tái định cư xen ghép bản Chón xã Mường Bú	Đường giao thông nông thôn loại A 3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.087	5.047	5.047	1.000	1.000	4.087	4.087		
9	Đường giao thông từ đập thủy điện đến điểm tái định cư Pá Hát	Đường giao thông nông thôn loại A 5,4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.156	5.475	5.475	1.800	1.800	7.356	7.356		
10	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm TĐC Huổi Chơi	Đường giao thông nông thôn loại B 3,5 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.560	5.669	5.669	1.300	1.300	5.260	5.260		
11	Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Trai đến điểm tái định cư Khâu Ban, điểm tái định cư Huổi Co Có, huyện Mường La	Đường giao thông nông thôn loại A 9 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	15.099	14.321	14.321	3.200	3.200	11.899	11.899		
12	Đường TL107 - điểm tái định cư Pú Ô	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.934	5.774	5.774	1.200	1.200	4.734	4.734		
13	Đường giao thông đến điểm tái định cư Ten Che 1 + 2	Đường giao thông nông thôn loại A 9 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.217	5.154	5.154	1.000	1.000	4.217	4.217		
14	Đường từ điểm tái định cư Phẳng Cườm đến Huổi Pán	Đường giao thông nông thôn loại A 6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	8.466	8.389	8.389	1.700	1.700	6.766	6.766		
15	Đường vào điểm tái định cư Phẳng Cườm	Đường giao thông nông thôn loại A 6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.275	9.177	9.177	1.900	1.900	7.375	7.375		
16	Đường từ Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huổi Phay	Đường giao thông nông thôn loại A 7,13 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	10.333	10.300	10.300	2.000	2.000	8.333	8.333		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú		
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
			điện Sơn La												
17	Đường từ trung tâm Mường Khương đến điểm tái định cư Huổi Phay	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.824	5.774	5.774	1.200	1.200	4.624	4.624			
18	Đường giao thông vào điểm tái định cư Púng Luông	Đường giao thông nông thôn loại A 3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.087	4.808	4.808	1.000	1.000	4.087	4.087			
19	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm tái định cư Noong Luông 1	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.647	6.621	6.621	1.600	1.600	5.047	5.047			
20	Đường Tiến Xa - điểm tái định cư Co Trai	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.943	6.893	6.893	1.400	1.400	5.543	5.543			
21	Đường nối đến điểm tái định cư Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngần - Hát Lót - điểm tái định cư Đoàn Kết; đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm tái định cư Đoàn Kết)	Tuyến 1, 2 đường giao thông nông thôn loại A, tuyến 3 đường giao thông nông thôn loại B, tổng chiều dài 5,64 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.969	7.965	7.965	1.300	1.300	6.669	6.669			
22	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C5	Đường giao thông nông thôn loại A, 3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.275	7.698	7.698	1.800	1.800	7.475	7.475			
23	Đường giao thông khu điểm tái định Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm tái định cư bản Ôn	Đường giao thông nông thôn B, 10,3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.059	9.059	9.059	1.800	1.800	7.259	7.259			

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		
						TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
	Thị trấn Nông trường Mộc Châu)													
24	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Sơn - điểm tái định cư Co Phương	Tuyến đường cấp Vmm và tuyến đường giao thông nông thôn loại A, tổng chiều dài 7 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	28.401	28.397	28.397	4.379	4.379	24.022	24.022		
25	Đường giao thông đến điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hôm, xã Chiềng Cọ	Tuyến đường 1, 2 đường giao thông nông thôn; tuyến đường số 3, 4 và 5 đường giao thông nông thôn loại B. Tổng chiều dài các tuyến là 3,14 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.710	5.684	5.684	1.100	1.100	4.610	4.610		
26	Đường QL43 – trung tâm xã Tạ Lại	Đường cấp V miền núi, 6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	23.314	23.314	23.314	2.700	2.700	20.614	20.614		
27	Đường từ TL 106 - điểm tái định cư Pủ Nhưỡng	Đường cấp V miền núi, 10 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	40.270	39.865	39.865	3.000	3.000	37.270	37.270		
28	Cấp nước sinh hoạt xã Pí Toong	1830 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	16.316	15.967	15.967	2.000	2.000	14.316	14.316		
29	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giàng 1 + 2 + 3	Tuyến ống nước sạch cấp IV cho 1.030 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	8.372	8.372	8.372	1.700	1.700	6.672	6.672		
30	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đán Đăm	826 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.365	3.427	3.427	1.500	1.500	5.865	5.865		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW
31	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	Tuyến ống cấp nước sạch cấp IV cho 657 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.858	5.858	5.858	1.200	1.200	4.658	4.658		
32	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Lay	Đường giao thông nông thôn loại B	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.306	3.228	3.228	992	992	2.314	2.314		
33	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Tam	Đường giao thông nông thôn loại A 3,3 km	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.348	4.053	4.053	1.304	1.304	3.043	3.043		
34	Cấp nước sinh hoạt bản Hóm, xã Chiềng Cọ	Sửa chữa, thay thế phụ kiện, đường ống, bổ sung các bể chứa, tuyến đường ống cho các hộ phát sinh	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.336	1.403	1.403	701	701	1.635	1.635		
35	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Đức, bản Lay, bản Noong Đức	Thay thế tuyến ống cũ 3.508,4 m. Nạo vét, thay thế thiết bị tại bể lọc. Thay thế tuyến ống nhánh cũ 6.516 m. Lắp đặt, thay thế đồng hồ 156 hộ gia đình	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.236	2.506	2.506	971	971	2.266	2.266		
36	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Lạnh	Sửa chữa, thay thế các phụ kiện, đường ống, máy bơm bị hư hỏng, vệ sinh đập đầu mối, thay rửa bể lọc, lắp đặt bổ sung tuyến đường ống cho các hộ phát sinh	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.184	2.092	2.092	655	655	1.529	1.529		
37	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Tam	Sửa chữa 01 hệ thống nước tự chảy và 01 hệ thống nước bơm	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.257	1.257	1.257	377	377	880	880		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú		
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
38	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Ngòi	Sửa chữa, nạo vét đoạn đường 2 km	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.172	2.160	2.160	652	652	1.520	1.520			
39	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lụ	96 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	1.999	1.999	600	600	1.400	1.400			
40	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ten Nam	79 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.000	999	999	300	300	700	700			
41	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Chà	219 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	1.998	1.998	600	600	1.400	1.400			
42	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Vô Ngẫu 1, 2	511 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.556	4.554	4.554	1.367	1.367	3.189	3.189			
43	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Buổi	122 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.088	1.049	1.049	326	326	761	761			
44	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi sán	112 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	999	997	997	300	300	699	699			
45	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lịu	163 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.453	1.452	1.452	436	436	1.017	1.017			
46	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Hua Trai	169 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.507	1.506	1.506	452	452	1.055	1.055			
47	Cấp nước sinh hoạt Huổi Pục điểm tái định cư Nà Liềng	428 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.816	3.760	3.760	1.145	1.145	2.671	2.671			
48	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Păng	176 hộ	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.000	4.992	4.992	1.500	1.500	3.500	3.500			
49	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hua Nà	232 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.068	1.957	1.957	620	620	1.448	1.448			

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
50	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Có	309 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.755	2.173	2.173	827	827	1.929	1.929	
51	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Phăng Cướm	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,71 km	UBND Thuận châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.076	3.076	3.076	923	923	2.153	2.153	
52	Kênh Suối Muội điểm tái định cư Nhà Cưa	Sửa chữa những đoạn kênh bê tông bị hỏng, nạo vét đất đá, bùn cát; kiên cố hóa phần tiếp theo của tuyến kênh với chiều dài L = 1.920 m bằng BTCT; xây dựng cầu máng, cống vượt cấp.	UBND Thuận châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.878	1.787	1.787	563	563	1.314	1.314	
53	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ít Khiết, xã Liệp Tè	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	1.529	1.529	896	896	2.091	2.091	
54	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.523	1.485	1.485	757	757	1.766	1.766	
55	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Kéo Co Mường và Huổi Lông Tèn Kim, xã Liệp Tè	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.343	3.343	3.343	1.003	1.003	2.341	2.341	
56	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang, xã Liệp Tè		UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.667	977	977	500	500	1.167	1.167	
57	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Pàn	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.103	2.453	2.453	931	931	2.172	2.172	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
58	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Phúc (và Phăng Cướm)	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.228	2.869	2.869	968	968	2.259	2.259	
59	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Chanh - Nong Bông, xã Tông Lạnh	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.350	5.349	5.349	1.605	1.605	3.745	3.745	
60	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 1	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.415	1.641	1.641	1.025	1.025	2.390	2.390	
61	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 3	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.595	2.088	2.088	779	779	1.816	1.816	
62	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Ô	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.583	2.312	2.312	1.375	1.375	3.208	3.208	
63	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Xe	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.434	2.266	2.266	730	730	1.704	1.704	
64	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Bung	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.318	1.154	1.154	695	695	1.623	1.623	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW
						TMDT								
65	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Lóng	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.495	1.559	1.559	1.049	1.049	2.447	2.447		
66	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thảm Căng 1 + 2	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.439	4.898	4.898	1.632	1.632	3.807	3.807		
67	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 1 + 2	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.136	4.853	4.853	1.541	1.541	3.595	3.595		
68	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khoang 1	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.201	2.668	2.668	960	960	2.241	2.241		
69	Đường đến điểm tái định cư Bó Lý	Đường giao thông nông thôn loại A 2,1 km	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.561	3.561	3.561	1.068	1.068	2.492	2.492		
70	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cẩn, Co Trai, Noong Lay	576 nhân khẩu	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.136	4.972	4.972	1.541	1.541	3.595	3.595		
71	Hồ bản Săng, cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tản Pầu và điểm Đoàn Kết xã Mường Bon	406 nhân khẩu	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.620	3.620	3.620	1.086	1.086	2.534	2.534		
72	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đoàn Kết	571 nhân khẩu	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.091	4.987	4.987	1.527	1.527	3.564	3.564		
73	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khún, bản Lúa	1135 người	UBND huyện Sông Mã	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	10.120	10.119	10.119	3.036	3.036	7.084	7.084		
74	Cấp nước sinh hoạt bổ sung cho tái định cư + dân sở tại điểm Phiêng Pèn	520 người	UBND huyện Sông Mã	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.636	4.590	4.590	1.391	1.391	3.245	3.245		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số Nghị quyết, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
75	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C1	248 người	UBND huyện Sông Mã	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.211	2.211	2.211	663	663	1.548	1.548	1.548	
76	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu	Đường giao thông nông thôn loại A 20 km	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	61.000	61.000	61.000	3.000	3.000	58.000	58.000	58.000	
77	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tả Vàng	272 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.425	2.425	2.425	728	728	1.698	1.698	1.698	
78	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Trại Dê	335 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	2.823	2.823	896	896	2.091	2.091	2.091	
79	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khau Cang	155 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.382	1.382	1.382	415	415	967	967	967	
80	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Láng	324 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.889	2.889	2.889	867	867	2.022	2.022	2.022	
81	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Cha Lo	189 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.685	1.685	1.685	506	506	1.180	1.180	1.180	
82	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hóc Thông	232 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.068	2.068	2.068	620	620	1.448	1.448	1.448	
83	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pha Máy	233 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.077	2.077	2.077	623	623	1.454	1.454	1.454	
84	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Tân Lập	Làm mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 8 bản	UBND huyện Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	18.171	18.171	18.171	5.451	5.451	12.719	12.719	12.719	

Phụ lục số 01**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP,
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI KHU, ĐIỂM, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT
BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN MƯỜNG LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư và dân sở tại nương đất bị ảnh hưởng huyện Mường La đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 60 km (gồm đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, đường nội bộ, đường nội đồng).

- Cấp nước sinh hoạt cho khoảng 7.340 nhân khẩu.

- Thủy lợi tưới tiêu khoảng 10 ha cho các điểm tái định cư

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 139.885 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 08; 09; 11; 14; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 23; 25; 26; 27; 28; 105; 106; 116; 117; 205; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 121; 124; 126; 128; 129; 131; 402; 404; 405; 406; 407; 416; 417; 433; 434; 435 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN THUẬN CHÂU**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng huyện Thuận Châu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 114 km đường giao thông (đường vào điểm tái định cư; đường ra khu sản xuất; nghĩa địa; đường nội bộ; đường nội đồng).

- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 740 nhân khẩu và sửa chữa; nâng cấp các hạng mục hư hỏng; xuống cấp cho 19 công trình cấp nước sinh hoạt tại các điểm tái định cư khác.

- Đầu tư phục vụ tưới ẩm cho khoảng 150 ha cây chè và cà phê cho các điểm tái định cư; sửa chữa; nâng cấp 01 tuyến kênh phục vụ cho điểm tái định cư.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 177.019 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Thuận Châu; tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 29; 30; 31; 32; 33; 34; 60; 62; 63; 65; 99; 104; 133; 134; 135; 139; 140; 159; 161; 219; 220; 221; 222; 223; 224; 225; 226; 227; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239; 240; 241; 242; 243; 244; 298; 299; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 307; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 314; 315; 316; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334; 335; 336; 337; 338; 339; 340; 341; 342;

343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350; 351; 352; 353; 401; 403; 418; 419; 420; 421; 422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430; 431; 432; 436 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh./.

Phụ lục số 03**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG
ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng huyện Quỳnh Nhai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 284 km (*gồm đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, đường nội bộ, đường nội đồng*).

- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 618 nhân khẩu và nâng cấp; sửa chữa đập đầu mối; tuyến ống cũ; bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh tại 03 điểm tái định cư.

- Các công trình thủy lợi phục vụ tưới 150 ha cho các điểm tái định cư; nâng cấp sửa chữa đập đầu mối; tuyến kênh cũ; kéo dài thêm kênh tưới cho 08 điểm tái định cư.

- Nâng cấp; sửa chữa toàn bộ hệ thống cấp điện cho nhân tại các khu; điểm tái định cư xã Nậm É.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 297.563 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Quỳnh Nhai; tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 100; 101; 103; 108; 109; 110; 111; 143; 146; 152;

193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 250;
251; 252; 253; 254; 255; 256; 257; 258; 259; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266;
267; 268; 269; 270; 271; 272; 273; 274; 275; 276; 277; 278; 279; 280; 281; 282;
283; 284; 285; 286; 287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294; 295; 296; 297; 408; 410
tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh./.

Phụ lục số 04**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG
ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng huyện Mai Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường đường giao thông khoảng 35 km (*đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, đường nội bộ, đường nội đồng*).
- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 2.963 nhân khẩu.
- Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu 20,0 ha cho điểm tái định cư và thay thế 02 cống; xây mới kênh thoát lũ.

3. Nhóm dự án: Nhóm B**4. Tổng mức đầu tư dự án: 91.606 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mai Sơn; tỉnh Sơn La.**7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.
- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 67; 68; 69; 71; 73; 74; 75; 76; 78; 79; 80; 162; 163; 164; 165; 169; 170; 171; 202; 354; 355; 356; 396; 397; 411; 412; 437; 438; 439; 440 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh./.

Phụ lục số 05**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI
CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT BỊ ẢNH
HƯỞNG 04 HUYỆN SÔNG MÃ, YÊN CHÂU, MỘC CHÂU, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng các huyện Sông Mã; Yên Châu; Mộc Châu và thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 83 km (*đường vào điểm tái định cư; đường nội bộ; đường nội đồng*).
- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 2.070 nhân khẩu.
- Các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu 58 ha cho điểm tái định cư; khoảng 3 km kè kênh mương cho các bản tái định cư.

3. Nhóm dự án: Nhóm B**4. Tổng mức đầu tư dự án: 136.612 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Các huyện Sông Mã; Yên Châu; Mộc Châu và Thành phố.**7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.
- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 81; 82; 83; 84; 86; 87; 88; 89; 91; 172; 176; 177; 178; 179; 180; 203; 204; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365; 366; 367; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 392; 393; 394; 395; 398; 399; 400; 409; 413; 414; 415 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh./.

Phụ lục số 01**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP,
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI KHU, ĐIỂM, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT
BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN MƯỜNG LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư và dân sở tại nương đất bị ảnh hưởng huyện Mường La đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 60 km (gồm đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, đường nội bộ, đường nội đồng).

- Cấp nước sinh hoạt cho khoảng 7.340 nhân khẩu.

- Thủy lợi tưới tiêu khoảng 10 ha cho các điểm tái định cư

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 139.885 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 08; 09; 11; 14;16; 17;19; 20; 21; 22; 23; 25; 26; 27; 28; 105; 106; 116; 117; 205; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 121;124; 126; 128; 129; 131; 402; 404; 405; 406; 407; 416; 417; 433; 434; 435 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP; SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN THUẬN CHÂU**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng huyện Thuận Châu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 114 km đường giao thông (đường vào điểm tái định cư; đường ra khu sản xuất; nghĩa địa; đường nội bộ; đường nội đồng).

- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 740 nhân khẩu và sửa chữa; nâng cấp các hạng mục hư hỏng; xuống cấp cho 19 công trình cấp nước sinh hoạt tại các điểm tái định cư khác.

- Đầu tư phục vụ tưới ẩm cho khoảng 150 ha cây chè và cà phê cho các điểm tái định cư; Sửa chữa; nâng cấp 01 tuyến kênh phục vụ cho điểm tái định cư.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 177.019 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Thuận Châu; tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 29; 30; 31; 32; 33; 34; 60; 62; 63; 65; 99; 104; 133; 134; 135; 139; 140; 159; 161; 219; 220; 221; 222; 223; 224; 225; 226; 227; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239; 240; 241; 242; 243; 244; 298; 299; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 307; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 314; 315; 316; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334; 335; 336; 337; 338; 339; 340; 341;

342; 343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350; 351; 352; 353; 401; 403; 418; 419; 420; 421; 422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430; 431; 432; 436 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 03**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT
BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng huyện Quỳnh Nhai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 284 km (gồm đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, đường nội bộ, đường nội đồng).

- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 618 nhân khẩu và nâng cấp; sửa chữa đập đầu mối; tuyến ống cũ; bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh tại 03 điểm tái định cư.

- Các công trình thủy lợi phục vụ tưới 150 ha cho các điểm tái định cư; Nâng cấp sửa chữa đập đầu mối; tuyến kênh cũ; kéo dài thêm kênh tưới cho 08 điểm tái định cư.

- Nâng cấp; sửa chữa toàn bộ hệ thống cấp điện cho nhân tại các khu; điểm tái định cư xã Nậm Ét.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.**4. Tổng mức đầu tư dự án: 297.563 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Quỳnh Nhai; tỉnh Sơn La.**7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.****8. Tiến độ thực hiện dự án:**

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 100; 101; 103; 108; 109; 110; 111; 143; 146; 152; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 250; 251; 252; 253; 254; 255; 256; 257; 258; 259; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 270; 271; 272; 273; 274; 275; 276; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294; 295; 296; 297; 408; 410 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 04**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
TẠI CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT
BỊ ẢNH HƯỞNG HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nương đất bị ảnh hưởng huyện Mai Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường đường giao thông khoảng 35 km (*đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, đường nội bộ, đường nội đồng*).
- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 2.963 nhân khẩu.
- Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu 20,0 ha cho điểm tái định cư và thay thế 02 cống; xây mới kênh thoát lũ.

3. Nhóm dự án: Nhóm B**4. Tổng mức đầu tư dự án: 91.606 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mai Sơn; tỉnh Sơn La.**7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.
- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 67; 68; 69; 71; 73; 74; 75; 76; 78; 79; 80; 162; 163; 164; 165; 169; 170; 171; 202; 354; 355; 356; 396; 397; 411; 412; 437; 438; 439; 440 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh./.

Phụ lục số 05**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI
CÁC KHU; ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN SỞ TẠI NHƯỜNG ĐẤT BỊ ẢNH
HƯỞNG 04 HUYỆN SÔNG MÃ, YÊN CHÂU, MỘC CHÂU, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp; sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu; điểm tái định cư và dân sở tại nhường đất bị ảnh hưởng các huyện Sông Mã; Yên Châu; Mộc Châu và thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg để từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 83 km (đường vào điểm tái định cư; đường nội bộ; đường nội đồng).
- Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 2.070 nhân khẩu.
- Các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu 58 ha cho điểm tái định cư; khoảng 3 km kè kênh mương cho các bản tái định cư.

3. Nhóm dự án: Nhóm B**4. Tổng mức đầu tư dự án: 136.612 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018

6. Địa điểm thực hiện dự án: Các huyện Sông Mã; Yên Châu; Mộc Châu và Thành phố.**7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư; khởi công dự án; thực hiện dự án.
- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án; hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 81; 82; 83; 84; 86; 87; 88; 89; 91; 172; 176; 177; 178; 179; 180; 203; 204; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365; 366; 367; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 392; 393; 394; 395; 398; 399; 400; 409; 413; 414; 415 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 281/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến về dự kiến kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn số 2599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1352/BC-KTNS ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2) như sau:

1. Thống nhất bổ sung 02 nội dung báo cáo về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Khoản 3, Khoản 6, Điều 49, Luật Đầu tư công.

2. Thống nhất các nội dung tiếp thu, điều chỉnh, bổ sung theo ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 07 tháng 5 năm 2021 về phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, trong đó:

2.1. Điều chỉnh phương án bố trí vốn thực hiện các dự án khởi công mới thuộc Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666) phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 8 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đảm bảo theo mục tiêu đầu tư theo Đề án đã được duyệt và tổng mức vốn đã được thông báo.

2.2. Hoàn thiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Phương án đã cho ý kiến tại Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 282/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 26 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT**Điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại
Nghị quyết 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 9***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;**Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1364/BC-KTNS ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư 02 dự án tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La về phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể:**1.** Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 103 đoạn Km 5 - Km 32 (Yên Sơn - Nà Cài), huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.**- Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh:** Vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025: 130.000 triệu đồng.**- Thời gian thực hiện dự án sau điều chỉnh:** Năm 2023 - 2025.**- Tiến độ thực hiện dự án sau điều chỉnh:** Năm 2023 - 2025: Chuẩn bị đầu tư dự án; thực hiện dự án; nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án.

2. Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 108 (đoạn từ Co Tòng, huyện Thuận Châu - xã Bó Sinh, huyện Sông Mã), tỉnh Sơn La.

- Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh: Vốn ngân sách trung ương (giai đoạn 2021 - 2025: 72.718 triệu đồng; năm 2026 - 2027: 77.282 triệu đồng).

- Thời gian thực hiện dự án sau điều chỉnh: Năm 2024 - 2027.

- Tiến độ thực hiện dự án sau điều chỉnh: Năm 2024 - 2027: Chuẩn bị đầu tư dự án; thực hiện dự án; nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 của Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS, 120b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 283/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 26 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND
ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương
đầu tư các dự án thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội
vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội
vùng tái định cư thủy điện Sơn La (sau đây gọi tắt là Đề án 666);*

*Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 26 tháng 5
năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1364/BC-KTNS ngày 26 tháng 5 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại Khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 194/NQ-HĐND
ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La, cụ thể:

“5.1. Giai đoạn 2018 - 2020: Triển khai thực hiện 84 dự án đã được HĐND
tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND, đã giao kế

hoạch vốn năm 2020 (gồm 06 dự án nhóm B, 78 dự án nhóm C) và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021- 2025 để tiếp tục triển khai thực hiện.

(Biểu số 01 kèm theo)

5.2. Giai đoạn 2021- 2025: Triển khai 01 dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La và 01 dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Mường La đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.”

(Phụ lục số 01 kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 VÀ CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26/5/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW
	Tổng					1.183.256	1.142.527	1.142.527	127.753	127.753	1.055.504	1.055.504		
1	Kè suối Nậm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh)	Đồng bộ dự án kè suối Nậm La	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	157.000	157.000	157.000	3.000	3.000	154.000	154.000		
2	Đường Tạ Bú, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Đường cấp Vmn 35,6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu; huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	151.754	151.283	151.283	6.000	6.000	145.754	145.754		
3	Đường từ TL107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	Đường cấp Vmn 19,5 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	92.197	91.723	91.723	6.000	6.000	86.197	86.197		
4	Đường từ QL279 - xã Cà Nàng (đoạn QL279 - xã Mường Chiên)	Đường cấp Vmn 25,4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	107.618	106.690	106.690	5.000	5.000	102.618	102.618		
5	Đường QL279 (Bán Cút) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai	Đường giao thông nông thôn loại A 20 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	84.779	75.922	75.922	4.000	4.000	80.779	80.779		
6	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Đường cấp Vmn 20 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	84.838	84.262	84.262	4.000	4.000	80.838	80.838		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW
7	Đường đến điểm tái định cư Huổi Lù	Đường giao thông nông thôn loại A 4,5 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.627	7.617	7.617	1.500	1.500	6.127	6.127		
8	Đường vào tái định cư xen ghép bản Chón xã Mường Bú	Đường giao thông nông thôn loại A 3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.087	5.047	5.047	1.000	1.000	4.087	4.087		
9	Đường giao thông từ đập thủy điện đến điểm tái định cư Pá Hát	Đường giao thông nông thôn loại A 5,4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.156	5.475	5.475	1.800	1.800	7.356	7.356		
10	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Chòi	Đường giao thông nông thôn loại B 3,5 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.560	5.669	5.669	1.300	1.300	5.260	5.260		
11	Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Trai đến điểm tái định cư Khâu Ban, điểm tái định cư Huổi Co Có, huyện Mường La	Đường giao thông nông thôn loại A 9 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	15.099	14.321	14.321	3.200	3.200	11.899	11.899		
12	Đường TL107 - điểm tái định cư Pú Ó	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.934	5.774	5.774	1.200	1.200	4.734	4.734		
13	Đường giao thông đến điểm tái định cư Ten Che 1 + 2	Đường giao thông nông thôn loại A 9 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.217	5.154	5.154	1.000	1.000	4.217	4.217		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	NSTW	
14	Đường từ điểm tái định cư Phảng Cướm đến Huồi Pán	Đường giao thông nông thôn loại A 6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	8.466	8.389	8.389	1.700	1.700	6.766	6.766	
15	Đường vào điểm tái định cư Phảng Cướm	Đường giao thông nông thôn loại A 6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.275	9.177	9.177	1.900	1.900	7.375	7.375	
16	Đường từ Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huồi Phay	Đường giao thông nông thôn loại A 7,13 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	10.333	10.300	10.300	2.000	2.000	8.333	8.333	
17	Đường từ trung tâm Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huồi Phay	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.824	5.774	5.774	1.200	1.200	4.624	4.624	
18	Đường giao thông vào điểm tái định cư Púng Luông	Đường giao thông nông thôn loại A 3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.087	4.808	4.808	1.000	1.000	4.087	4.087	
19	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm tái định cư Noong Luông 1	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.647	6.621	6.621	1.600	1.600	5.047	5.047	
20	Đường Tiến Xa - điểm tái định cư Co Trai	Đường giao thông nông thôn loại A 4 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.943	6.893	6.893	1.400	1.400	5.543	5.543	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
21	Đường nối đến điểm tái định cư Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngần - Hát Lót - điểm tái định cư Đoàn Kết; đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm tái định cư Đoàn Kết)	Tuyến 1, 2 đường giao thông nông thôn loại A, tuyến 3 đường giao thông nông thôn loại B, tổng chiều dài 5,64 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.969	7.965	7.965	1.300	1.300	6.669	6.669	
22	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C5	Đường giao thông nông thôn loại A, 3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.275	7.698	7.698	1.800	1.800	7.475	7.475	
23	Đường giao thông khu điểm tái định Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm tái định bản Ôn Thị trấn Nông trường Mộc Châu)	Đường giao thông nông thôn loại B, 10,3 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.059	9.059	9.059	1.800	1.800	7.259	7.259	
24	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Sơn - điểm tái định Co Phưong	Tuyến đường cấp Vmm và tuyến đường giao thông nông thôn loại A, tổng chiều dài 7 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	28.401	28.397	28.397	4.379	4.379	24.022	24.022	
25	Đường giao thông đến điểm tái định Pá Có - Phiêng Khoang,	Tuyến đường 1, 2 đường giao thông nông thôn; tuyến đường số 3, 4 và 5	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.710	5.684	5.684	1.100	1.100	4.610	4.610	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
	bản Hòm, xã Chiềng Cọ	đường giao thông nông thôn loại B. Tổng chiều dài các tuyến là 3,14 km	điện Sơn La										
26	Đường QL43 - trung tâm xã Tả Lại	Đường cấp V miền núi, 6 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	23.314	23.314	23.314	2.700	2.700	20.614	20.614	
27	Đường từ TL 106 - điểm tái định Pù Nhường	Đường cấp V miền núi, 10 km	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	40.270	39.865	39.865	3.000	3.000	37.270	37.270	
28	Cấp nước sinh hoạt xã Pí Toong	1.830 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	16.316	15.967	15.967	2.000	2.000	14.316	14.316	
29	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giảng 1 + 2 + 3	Tuyến ống nước sạch cấp IV cho 1030 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	8.372	8.372	8.372	1.700	1.700	6.672	6.672	
30	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đán Dăm	826 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.365	3.427	3.427	1.500	1.500	5.865	5.865	
31	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	Tuyến ống cấp nước sạch cấp IV cho 657 người	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.858	5.858	5.858	1.200	1.200	4.658	4.658	
32	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Lay	Đường giao thông nông thôn loại B	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.306	3.228	3.228	992	992	2.314	2.314	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
33	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Tam	Đường giao thông nông thôn loại A 3,3 km	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.348	4.053	4.053	1.304	1.304	3.043	3.043	
34	Cấp nước sinh hoạt bản Hóm, xã Chiềng Cọ	Sửa chữa, thay thế phụ kiện đường ống, bổ sung các bể chứa, tuyến đường ống cho các hộ phát sinh	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.336	1.403	1.403	701	701	1.635	1.635	
35	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Đức, bản Lay, bản Noong Đức	Thay thế tuyến ống cũ 3.508,4 m. Nạo vét, thay thế thiết bị tại bể lọc. Thay thế tuyến ống nhánh cũ 6.516 m. Lắp đặt, thay thế đồng hồ 156 hộ gia đình	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.236	2.506	2.506	971	971	2.266	2.266	
36	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Lạnh	Sửa chữa, thay thế các phụ kiện, đường ống, máy bơm bị hư hỏng, vệ sinh đập đầu mối, thay rửa bể lọc, lắp đặt bổ sung tuyến đường ống cho các hộ phát sinh	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.184	2.092	2.092	655	655	1.529	1.529	
37	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Tam	Sửa chữa 01 hệ thống nước tự chảy và 01 hệ thống nước bơm	UBND thành phố	Thành phố Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.257	1.257	1.257	377	377	880	880	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
38	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Ngòi	Sửa chữa, nạo vét đoạn đường 2 km	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.172	2.160	2.160	652	652	1.520	1.520	
39	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lụ	96 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	1.999	1.999	600	600	1.400	1.400	
40	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ten Nam	79 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.000	999	999	300	300	700	700	
41	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Chà	219 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	1.998	1.998	600	600	1.400	1.400	
42	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Vó Ngầu 1, 2	511 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.556	4.554	4.554	1.367	1.367	3.189	3.189	
43	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Bưởi	122 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.088	1.049	1.049	326	326	761	761	
44	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi san	112 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	999	997	997	300	300	699	699	
45	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lù	163 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.453	1.452	1.452	436	436	1.017	1.017	
46	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Hua Trai	169 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.507	1.506	1.506	452	452	1.055	1.055	
47	Cấp nước sinh hoạt Huổi Pục điểm tái định cư Nà Liêng	428 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.816	3.760	3.760	1.145	1.145	2.671	2.671	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
48	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Păng	176 hộ	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.000	4.992	4.992	1.500	1.500	3.500	3.500	
49	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hua Nà	232 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.068	1.957	1.957	620	620	1.448	1.448	
50	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Có	309 nhân khẩu	UBND huyện Mường La	Huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.755	2.173	2.173	827	827	1.929	1.929	
51	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Phăng Cơm	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường 2,71 km	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.076	3.076	3.076	923	923	2.153	2.153	
52	Kênh Suối Muội điểm tái định cư Nà Cua	Sửa chữa những đoạn kênh bê tông bị hỏng, nạo vét đất đá, bùn cát; kiên cố hóa phần tiếp theo của tuyến kênh với chiều dài L = 1.920 m bằng BTCT; xây dựng cầu máng, công vượt cấp	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.878	1.787	1.787	563	563	1.314	1.314	
53	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ít Khiết, xã Liệp Tè	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	1.529	1.529	896	896	2.091	2.091	
54	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.523	1.485	1.485	757	757	1.766	1.766	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
55	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Kéo Co Muông và Huổi Long Tền Kim, xã Liệp Tề	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.343	3.343	3.343	1.003	1.003	2.341	2.341	
56	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang, xã Liệp Tề		UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.667	977	977	500	500	1.167	1.167	
57	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Pàn	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.103	2.453	2.453	931	931	2.172	2.172	
58	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Phúc (và Phẳng Cướm)	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.228	2.869	2.869	968	968	2.259	2.259	
59	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Chanh - Nong Bống, xã Tông Lạnh	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp của công trình	UBND Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.350	5.349	5.349	1.605	1.605	3.745	3.745	
60	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 1	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.415	1.641	1.641	1.025	1.025	2.390	2.390	
61	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 3	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.595	2.088	2.088	779	779	1.816	1.816	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW
62	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Ó	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.583	2.312	2.312	1.375	1.375	3.208	3.208		
63	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Xe	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.434	2.266	2.266	730	730	1.704	1.704		
64	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Bung	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.318	1.154	1.154	695	695	1.623	1.623		
65	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Lóng	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối, tuyến ống cũ, bổ sung bể chứa cho các hộ phát sinh	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.495	1.559	1.559	1.049	1.049	2.447	2.447		
66	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Thảm Căng 1 + 2	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.439	4.898	4.898	1.632	1.632	3.807	3.807		
67	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 1 + 2	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	UBND huyện Quỳnh Nai	Huyện Quỳnh Nai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.136	4.853	4.853	1.541	1.541	3.595	3.595		

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	
68	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khoang 1	Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống nước sinh hoạt	UBND huyện Quỳnh Nhai	Huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.201	2.668	2.668	960	960	2.241	2.241	
69	Đường đến điểm tái định cư Bó Lý	Đường giao thông nông thôn loại A 2,1 km	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.561	3.561	3.561	1.068	1.068	2.492	2.492	
70	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tra - Xa Cấn, Cò Trai, Noong Lay	576 nhân khẩu	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.136	4.972	4.972	1.541	1.541	3.595	3.595	
71	Hồ bản Sảng, cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tân Pầu và điểm Đoàn Kết xã Mường Bon	406 nhân khẩu	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.620	3.620	3.620	1.086	1.086	2.534	2.534	
72	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đoàn Kết	571 nhân khẩu	UBND huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.091	4.987	4.987	1.527	1.527	3.564	3.564	
73	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khùn, bản Lúa	1.135 người	UBND huyện Sông Mã	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	10.120	10.119	10.119	3.036	3.036	7.084	7.084	
74	Cấp nước sinh hoạt bổ sung cho tái định cư + dân sở tại điểm Phiêng Pén	520 người	UBND huyện Sông Mã	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.636	4.590	4.590	1.391	1.391	3.245	3.245	
75	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C1	248 người	UBND huyện Sông Mã	Huyện Sông Mã	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.211	2.211	2.211	663	663	1.548	1.548	

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự án		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
					Số văn bản, ngày tháng năm	TMDT	TMDT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
76	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu	Đường giao thông nông thôn loại A 20 km	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	61.000	61.000	61.000	3.000	3.000	58.000	58.000	
77	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Vàng	272 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.425	2.425	2.425	728	728	1.698	1.698	
78	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Trại Dê	335 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	2.823	2.823	896	896	2.091	2.091	
79	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khau Cang	155 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.382	1.382	1.382	415	415	967	967	
80	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Láng	324 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.889	2.889	2.889	867	867	2.022	2.022	
81	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Cha Lo	189 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.685	1.685	1.685	506	506	1.180	1.180	
82	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hóc Thông	232 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.068	2.068	2.068	620	620	1.448	1.448	
83	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pha Máy	233 người	UBND huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.077	2.077	2.077	623	623	1.454	1.454	
84	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư khu tái định cư Tân Lập	Làm mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 8 bản	UBND huyện Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	18.171	18.171	18.171	5.451	5.451	12.719	12.719	

Phụ lục số 01**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP;
SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG MỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI KHU,
ĐIỂM, TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 26/5/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới các công trình hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư và dân sở tại nương đất bị ảnh hưởng các huyện Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu, thành phố Sơn La đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg đề từng bước nâng cao ổn định đời sống và sản xuất cho người dân vùng tái định cư dự án Thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Đường giao thông khoảng 576 km (*đường vào điểm tái định cư, đường ra khu sản xuất, nghĩa địa, đường nội bộ, đường nội đồng*).

- Cấp nước sinh hoạt cho khoảng 13.731 nhân khẩu.

- Thủy lợi tưới tiêu cho khoảng 388 ha cho các điểm tái định cư; sửa chữa, nâng cấp công; kè kênh mương; nâng cấp sửa chữa đập đầu mối, tuyến kênh cũ, kéo dài thêm kênh tưới cho các điểm tái định cư;

- Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống cấp điện cho nhân dân tại các khu, điểm tái định cư xã Nậm Ét.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 842.685 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn Ngân sách trung ương.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Các huyện Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Phụ lục này thay thế các Phụ lục số: 08; 09; 11; 14; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 23; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 60; 62; 63; 65; 67; 68; 69; 71; 73; 74; 75; 76; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 86; 87; 88; 89; 91; 99; 100; 101; 103; 104; 105; 106; 108;

109; 110; 111; 116; 117; 121;124; 126; 128; 129; 131; 133; 134; 135; 139; 140; 143;
146; 152; 159; 161; 162; 163; 164; 165; 169; 170; 171; 172; 176; 177; 178; 179;
180; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 202; 203; 204; 205; 206; 207;
208; 209; 210; 211; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 220; 221; 222; 223;
224; 225; 226; 227; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239;
240; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 250; 251; 252; 253; 254;
255; 256; 257; 258; 259; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 270;
271; 272; 273; 274; 275; 276; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286;
287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294; 295; 296; 297; 298; 299; 300; 301; 302;
303; 304; 305; 306; 307; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 314; 315; 316; 317; 318;
319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334;
335; 336; 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350;
351; 352; 353; 354; 355; 356; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365; 366;
367; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382;
383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 392; 393; 394; 395; 396; 397; 398;
399; 400; 401; 402; 403; 404; 405; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; 413; 414;
415; 416; 417; 418; 419; 420; 421; 422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430;
431; 432; 433; 434; 435; 436; 437; 438; 439; 440 tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND
ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 284/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 26 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Cho ý kiến về dự kiến kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2)**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 9*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;**Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;**Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;**Căn cứ Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 5 năm 2021 về báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025;**Căn cứ Công văn số 2599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025;**Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1364/BC-KTNS ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2), như sau:

1. Thống nhất 02 nội dung báo cáo bổ sung về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Khoản 3, Khoản 6, Điều 49 Luật Đầu tư công.

2. Thống nhất các nội dung tiếp thu, điều chỉnh, bổ sung theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 về việc đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 5 năm 2021 về báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025; ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2599/BKHĐT-KTĐPLT ngày 07 tháng 5 năm 2021 về thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025. Trong đó:

2.1. Hoàn thiện phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương.

2.2. Điều chỉnh phương án dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các dự án khởi công mới.

- Đối với nguồn ngân sách trung ương: Rà soát, điều chỉnh giảm số lượng các dự án khởi công mới và phương án bố trí vốn đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và tập trung bố trí vốn để hoàn thành các dự án;

- Đối với nguồn ngân sách địa phương: Rà soát, điều chỉnh danh mục các dự án khởi công mới đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 52, Luật Đầu tư công năm 2019 và đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, các khâu đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 281/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com